

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Địa chỉ: Lô C14 Ô D21 Khu ĐTM Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Tel: (84) 0437684495

Fax: (84) 0437684490



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

Hà Nội, tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Năm báo cáo 2014

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

Tên công ty: **Công ty cổ phần Sông Đà 909**
Tên giao dịch bằng tiếng anh: **SongDa 909 Jont Stock Company.**
Tên viết tắt: **Songda909., JSC**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 07 năm 2014;

Biểu tượng (logo) của Công ty :



SÔNG ĐÀ 909

Vốn điều lệ : 124.969.290.000 VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 124.969.290.000 VND

Địa chỉ: Lô C14, Ô Đ21, KĐT mới Cầu Giấy, P. Dịch Vọng Hậu, Q: Cầu Giấy, Tp Hà Nội

Số điện thoại: 04 3768 4495 Số fax: 04 3768 4490

Website: <https://songda909.vn>

Mã cổ phiếu: S99

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Sông Đà 909 tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 903 - thuộc Công ty Sông Đà 9 - Tổng Công ty Sông Đà (Xí nghiệp Sông Đà 903 được thành lập theo Quyết định số 15 CT/TCHC ngày 20/11/1998 của Giám đốc Công ty Sông Đà 9).

Sau gần 5 năm hoạt động, Xí nghiệp Sông Đà 903 được chuyển đổi thành Công ty cổ phần, theo Quyết định số 995/QĐ-BXD ngày 25/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v: chuyển Xí nghiệp Sông Đà 903 thuộc Công ty Sông Đà 9, thành Công ty cổ phần Sông Đà 909, với số vốn điều lệ đăng ký ban đầu là 3 tỷ đồng.

Quá trình hoạt động và phát triển, Công ty cổ phần Sông Đà 909 đã đảm nhận thi công nhiều công trình công nghiệp và dân dụng trên khắp mọi miền đất nước như: Xây dựng các nhà máy thủy điện Lai Châu, Sơn La, Tuyên Quang, Sê San3, Playkrông; công trình đường Hồ Chí Minh, đường quốc lộ 1A, Công trình bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp cơ sở 2 Hải Phòng...Đầu tư các dự án khu đô thị như: dự án khu đất Tân Vạn tại tỉnh Đồng Nai, dự án cải tạo khu Vĩnh Hồ, khu Ngọc Khánh tại thành phố Hà

Nội...Thành lập Trung tâm xuất khẩu lao động tại Hà Đông tỉnh Hà Tây cũ. Ngoài ra, công ty còn tham gia đầu tư và kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ như Văn phòng cho thuê, khách sạn nhà hàng cao cấp, đầu tư chứng khoán...

Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ cùng với phát triển mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh qua các năm như sau:

Năm 2003: Vốn điều lệ đăng ký ban đầu là 3.000.000.000 đồng, chứng nhận ĐKKD số 0103002768 do Sở KHĐT Hà Nội cấp ngày 19/8/2003.

Năm 2006: Ngày 22/12/2006 niêm yết và chính thức giao dịch cổ phiếu của Công ty cổ phần Sông Đà 909 (Mã S99) tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Quyết định số 67/QĐ-TTGDHN ngày 06/12/2006 của Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Năm 2007: Tăng vốn điều lệ từ 3.000.000.000 đồng lên 15.000.000.000 đồng và chia thành 02 đợt như sau :

Đợt 1: Tăng vốn điều lệ từ 3.000.000.000 đồng lên 5.000.000.000 đồng thông qua phát hành cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0303000680 do Sở KHĐT Hà Tây cấp ngày 29/03/2007 (đổi chứng nhận ĐKKD từ số 0103002768 do chuyển trụ sở từ Hà Nội sang Hà Tây)

Đợt 2: Tăng vốn điều lệ từ 5.000.000.000 đồng lên 15.000.000.000 đồng thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0103021586 do Sở KHĐT Hà Nội cấp ngày 28/12/2007 (đổi chứng nhận ĐKKD số 0303000680 do chuyển trụ sở từ Hà Tây sang Hà Nội)

Năm 2009: Tăng vốn điều lệ từ 15.000.000.000 đồng lên 44.497.400.000 đồng thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0103021586 do Sở KHĐT Hà Nội cấp ngày 01/06/2009.

Năm 2010: Tăng vốn điều lệ từ 44.497.400.000 đồng lên 80.000.000.000 đồng thông qua phát hành cổ phiếu mới để tăng vốn điều lệ theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0101405355 do Sở KHĐT Hà Nội cấp ngày 14/06/2010 (chuyển từ ĐKKD số 0103021586 sang ĐKKD Mã số 0101405355).

Năm 2011: Tăng vốn điều lệ từ 80.000.000.000 đồng lên 99.989.600.000 đồng thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0101405355 do Sở KHĐT Hà Nội cấp ngày 01/03/2011.

Năm 2012: Tăng vốn điều lệ từ 99.989.600.000 đồng lên 124.969.290.000 đồng thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu và thưởng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0101405355 do Sở KHĐT Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 16/08/2012 và thay đổi lần thứ 7 ngày 22/01/2013.

Năm 2013: Chuyển địa điểm trụ sở chính từ Tầng 9 tòa nhà Sông Đà, xã Mỹ Đình, quận Từ Liêm, Tp Hà Nội sang địa chỉ mới: Lô C14, Ô Đ21, KĐT mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Tp Hà Nội; theo đó thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 29/07/2013.

Năm 2014: Thay đổi Tổng giám đốc và Chủ tịch HĐQT, theo đó thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 10/07/2014.

Năm 2015: Tăng vốn điều lệ từ 124.969.290.000 đồng lên 370.000.000.000 đồng thông qua chào bán cho cổ đông hiện hữu và CBCNV. Thời gian dự kiến hoàn thành trong quý II/2015.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

* *Ngành nghề kinh doanh:*

- ✓ Nhận thầu thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, bu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, lắp đặt hệ thống điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm các loại;
- ✓ Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- ✓ Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng: Gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- ✓ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng;
- ✓ Kinh doanh xuất nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- ✓ Kinh doanh vận tải hàng hoá;
- ✓ Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở và văn phòng cho thuê;
- ✓ Kinh doanh bất động sản;
- ✓ Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- ✓ Sửa chữa ô tô, các loại máy xây dựng. Gia công cơ khí, sản xuất kinh doanh phụ tùng ô tô, máy xây dựng;
- ✓ Nuôi trồng, chế biến nông lâm thủy hải sản, thực phẩm (trừ loại nhà nước cấm);
- ✓ Chuyển giao công nghệ, đầu tư, vận hành, kinh doanh khai thác các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- ✓ Hoạt động xuất khẩu lao động;
- ✓ Kinh doanh dịch vụ Bất động sản:
 - + Dịch vụ sàn giao dịch Bất động sản;
 - + Dịch vụ môi giới Bất động sản (chỉ hoạt động tại sàn giao dịch Bất động sản của Công ty);
 - + Dịch vụ định giá Bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch Bất động sản của Công ty);
 - + Dịch vụ tư vấn Bất động sản;
 - + Dịch vụ Đấu giá Bất động sản;
 - + Dịch vụ quảng cáo Bất động sản;
 - + Dịch vụ quản lý Bất động sản.

* *Địa bàn kinh doanh:*

Trong các năm qua, công ty đã tham gia thi công tại các công trình sau: Dự án Nhà máy thủy điện Sơn La (tỉnh Sơn La), thủy điện Nậm Chiến (tỉnh Sơn La) thủy điện Plâykrông (tỉnh Kontum), thủy điện Sê San 4 (tỉnh Gia Lai), đường giao thông tỉnh Tuyên Quang, tuyến Cấp quang đường HCM, Đường QL1 Hà Nội - Bắc Ninh, Đường Pháp Vân - Cầu giẽ, công trình Công hợp Mỹ Đình-Hà Nội, Đường mòn Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế, Đường cao tốc Nội Bài - Vĩnh Yên, Công trình Thủy điện Lai Châu (tỉnh Lai Châu), Công trình đường 127- đường tránh ngập vào thủy điện Lai châu, Công trình đường Nam Quảng Nam (tỉnh Quảng Nam), công trình Bệnh viện Việt Tiệp cơ sở 2 giai đoạn 1(Hải Phòng), công trình đường liên xã tại huyện Kế sách tỉnh Sóc Trăng và nhiều công trình khác.

Trong năm 2014, Công ty đang thi công các công trình chủ yếu là: Công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu (tỉnh Lai Châu); Công trình Bệnh viện Việt Tiệp cơ sở 2 giai đoạn 1 (thành phố Hải Phòng); Công trình đường giao thông huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng; Công trình đường tránh Quốc lộ 6 Ba La-Hà Đông.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1 Mô hình quản trị công ty gồm:

Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ):

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền bỏ phiếu hoặc người được cổ đông uỷ quyền.

Hội đồng quản trị (HĐQT):

HĐQT do ĐHĐCĐ bầu, thay mặt cổ đông chỉ đạo mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Số thành viên của HĐQT gồm 05 (năm) thành viên với nhiệm kỳ 05 năm. HĐQT là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty, trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

Ban Kiểm soát:

Ban kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu, thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Ban kiểm soát bao gồm 03 (ba) thành viên.

Tổng Giám đốc:

Tổng Giám đốc do HĐQT tuyển dụng, bổ nhiệm.

Tổng Giám đốc điều hành là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Số thành viên Ban Tổng giám đốc của Công ty bao gồm 02 người: 01 Tổng Giám đốc và 01 Phó Tổng Giám đốc.

4.2 Cơ cấu bộ tổ chức máy quản lý:

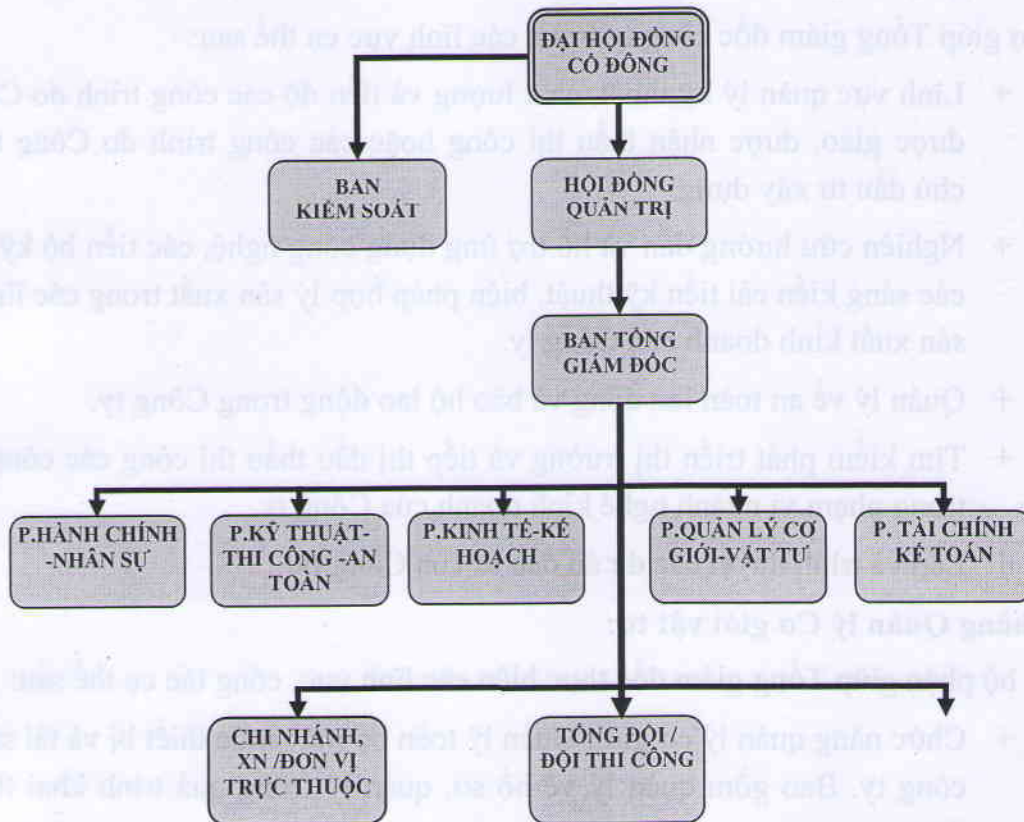
Trong năm 2014, thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường tháng 07/2014. Công ty đã sắp xếp sáp nhập và tinh gọn bộ máy tổ chức quản lý, hiện tại có 5 phòng chuyên môn chức năng: Phòng Hành chính nhân sự, Phòng Kỹ thuật thi công an toàn, Phòng Kinh tế kế hoạch, Phòng Quản lý cơ giới vật tư, Phòng Tài chính kế toán;

Có 2 đơn vị hạch toán trực thuộc: Xí nghiệp I, Chi nhánh Công ty - Trung tâm Cung ứng nhân lực Quốc tế;

Có 3 đội công trình là Đội Tổng hợp số 2, Đội Tổng hợp số 3 và Đội Tổng hợp số 8;

Trong năm 2014 Hội đồng quản trị đã ban hành nghị quyết số 33/S99-HĐQT-QĐ ngày 18/04/2014 v/v Giải thể Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh (công ty con).

SƠ ĐỒ BỘ MÁY QUẢN LÝ CÔNG TY



* Các phòng chức năng của Công ty:

- Phòng Hành chính nhân sự:

Là bộ phận giúp việc Tổng Giám đốc thực hiện các chức năng quản lý công tác hành chính và công tác nhân sự, bao gồm các lĩnh vực sau:

- + Công tác tổ chức và công tác cán bộ;
- + Công tác tuyển dụng đào tạo;
- + Công tác chế độ;
- + Công tác thi đua khen thưởng và kỷ luật;
- + Công tác hành chính văn phòng, quản trị mạng, website.

- Phòng Kinh tế kế hoạch:

Là bộ phận chức năng giúp việc Tổng giám đốc quản lý và thực hiện các công việc sau:

- + Công tác kinh tế
- + Công tác đấu thầu mua sắm thiết bị, xe máy
- + Công tác hợp đồng kinh tế
- + Công tác mua bán nhiên liệu, vật tư, phụ tùng xe máy
- + Quản lý công tác kế hoạch.

- Phòng Kỹ thuật thi công an toàn:

Trợ giúp Tổng giám đốc công ty trong các lĩnh vực cụ thể sau:

- + Lĩnh vực quản lý kỹ thuật, chất lượng và tiến độ các công trình do Công ty được giao, được nhận thầu thi công hoặc các công trình do Công ty làm chủ đầu tư xây dựng.
- + Nghiên cứu hướng dẫn và hỗ trợ ứng dụng công nghệ, các tiến bộ kỹ thuật, các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, biện pháp hợp lý sản xuất trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty.
- + Quản lý về an toàn lao động và bảo hộ lao động trong Công ty.
- + Tìm kiếm phát triển thị trường và tiếp thị đấu thầu thi công các công trình trong phạm vi ngành nghề kinh doanh của Công ty.
- + Lập và trình duyệt các dự án đầu tư của Công ty.

- Phòng Quản lý Cơ giới vật tư:

Là bộ phận giúp Tổng giám đốc thực hiện các lĩnh vực, công tác cụ thể sau:

- + Chức năng quản lý cơ giới: Quản lý toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản của công ty. Bao gồm quản lý về hồ sơ, quản lý trong quá trình khai thác sử dụng.
- + Chức năng quản lý vật tư: Kiểm soát nhiên liệu, vật tư, phụ tùng, thiết bị nhập về đúng chủng loại chất lượng; Quản lý điều phối, đưa vào sử dụng nhiên liệu, vật tư phụ tùng đang có tại các kho của công ty hợp lý và có hiệu quả.

- Phòng Tài chính kế toán:

Tham mưu cho Tổng Giám đốc quản lý các lĩnh vực sau:

- + Công tác tài chính;
- + Công tác kế toán ;
- + Công tác kiểm toán độc lập, nội bộ;
- + Công tác quản lý tài sản;
- + Công tác thanh quyết toán hợp đồng kinh tế;
- + Kiểm soát các chi phí hoạt động của Công ty;
- + Tổ chức, chỉ đạo công tác kế toán trong toàn Công ty;

- Xí nghiệp 1: Là đơn vị trực thuộc, Quản lý toàn bộ công tác sản xuất kinh doanh lĩnh vực thi công xây lắp tại các công trường Thủy điện Sơn La, thủy điện Nậm Chiến và Thủy điện Lai Châu, cũng như các công trình khác Công ty đã và đang triển

khai thi công.

- **Chi nhánh Công ty-Trung tâm CUNLQT:** Là đơn vị thay mặt Công ty thực hiện chức năng, nhiệm vụ cung ứng lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

- **Các Đội Tổng hợp số 2, số 3 và số 8:** Là đội công trình được Công ty thành lập để thay mặt Công ty thực hiện nhiệm vụ SXKD trực tiếp tại các công trình.

5. Định hướng phát triển:

- Thực hiện phương án tái cấu trúc hoạt động của Công ty theo nghị quyết ĐHCĐ bất thường năm 2014, Công ty đã thông qua định hướng kế hoạch trung và dài hạn như sau :

Điều chỉnh định hướng hoạt động của Công ty từ tập trung thi công xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện sang thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng nhằm đem lại kết quả sản xuất kinh doanh tốt hơn.

Bổ sung, nâng cao năng lực tài chính cho Công ty nhằm tìm kiếm và mua lại các cơ hội kinh doanh thông qua việc đầu tư, góp vốn, mua cổ phần của các công ty có ngành nghề tương đồng phù hợp với định hướng phát triển của Công ty, đồng thời đầu tư thêm máy móc thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ cho định hướng hoạt động mới.

Cơ cấu lại năng lực bộ máy lãnh đạo và bộ máy tổ chức của Công ty theo hướng tập trung vào tìm kiếm các đầu việc, hợp đồng, cơ hội kinh doanh cho Công ty và quản lý tình hình hoạt động thông qua việc giám sát, giao khoán các phần việc cụ thể.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Tiếp tục thực hiện Phương án tái cấu trúc hoạt động của Công ty theo nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2014, HĐQT Công ty đã thông qua định hướng kế hoạch trung và dài hạn như sau :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Kế hoạch năm 2017
1	Giá trị SXKD	10 ⁶ đ	118.883,51	350.658	403.256	463.745
-	Hoạt động xây lắp	10 ⁶ đ	118.883,51	350.658	403.256	463.745
2	Giá trị đầu tư	10 ⁶ đ	20.645,15	200.000	180.000	200.000
-	Mua bán sáp nhập, đầu tư góp vốn		-	150.000	130.000	140.000
-	Đầu tư mua sắm thiết bị nâng cao năng lực	10 ⁶ đ	-	40.000	40.000	40.000
-	Đầu tư khác	10 ⁶ đ	20.645,15	10.000	10.000	20.000
3	Tổng doanh số	10 ⁶ đ	182.336,65	411.646	473.393	544.402
-	Trong đó: Doanh số xây lắp	10 ⁶ đ	122.224,36	303.046	348.503	400.779
4	Tổng doanh thu	10 ⁶ đ	172.571,20	380.333	437.383	502.990
-	Trở: Doanh thu từ hoạt động xây lắp	10 ⁶ đ	112.317,27	275.497	316.821	364.344
5	Thu tiền về tài khoản	10 ⁶ đ	135.820,24	324.000	372.600	428.490

TT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Kế hoạch năm 2017
-	Tr.đó: Tiền về từ hoạt động xây lắp	10 ⁶ đ	104.095,19	209.800	241.270	277.461
6	Lợi nhuận (trước thuế)	10 ⁶ đ	27.613,87	32.679	37.581	43.218
7	Nộp ngân sách Nhà nước	10 ⁶ đ	16.630,36	19.715	22.672	26.073
8	Thu nhập BQ/tháng/người	10 ³ đ	6.651,86	7.000	7.500	8.000
9	Khấu hao TSCĐ	10 ⁶ đ	4.600	5.000	6.500	8.450
10	Cổ tức	%	5	7	10	10

Ghi chú: Tốc độ tăng trưởng các chỉ tiêu bình quân 15% so với năm trước kể từ năm 2015.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Công ty luôn chấp hành các quy trình, biện pháp thi công đúng với quy định của pháp luật đảm bảo hạn chế tối đa mức độ ảnh hưởng đến môi trường, không ngừng mở rộng quy mô để tạo công ăn việc làm, góp phần phát triển các vùng miền khó khăn, thực hiện các phong trào từ thiện...

6. Các rủi ro:

Sự biến động của kinh tế thế giới, kinh tế trong nước vẫn là ảnh hưởng lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty:

+ Ảnh hưởng của yếu tố toàn cầu:

Sự biến động giá cả của các mặt hàng về nhiên liệu, vật tư phụ tùng và các vật liệu khác phục vụ thi công xây lắp ảnh hưởng rất lớn, làm chi phí đầu vào biến động ảnh hưởng đến quản trị hiệu quả đầu tư.

+ Ảnh hưởng của yếu tố trong nước:

Các chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; cụ thể về lãi suất ngân hàng, chính sách thuế, chính sách đầu tư công của Nhà nước...

Ngoài ra có các rủi ro về thiên tai, hỏa hoạn...

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2014:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

TT	Chi tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2014	Tỷ lệ (%HT)	Ghi chú
1	Giá trị SXKD	10 ⁶ đ	255.246,80	118.883,51	46,58	
-	Xây lắp	10⁶ đ	255.246,80	118.883,51	46,58	
-	SXKD khác	10⁶ đ				
2	Giá trị đầu tư	10 ⁶ đ	200.000,00	20.645,15	10,32	
-	Đầu tư mua sắm thiết bị nâng cao năng lực	10⁶ đ	40.000,00		-	
-	Đầu tư khác	10⁶ đ	160.000,00		-	

3	Doanh số bán hàng	10 ⁶ đ	379.791,31	185.058,00	48,73
4	Doanh thu	10 ⁶ đ	346.178,60	172.571,20	49,85
5	Thu tiền về tài khoản	10 ⁶ đ	259.351,53	135.820,24	52,37
6	Lợi nhuận trước thuế	10 ⁶ đ	37.298,70	27.613,87	74,03
7	Nộp ngân sách Nhà nước	10 ⁶ đ	37.207,75	16.630,36	44,70
8	Thu nhập BQ/tháng/người	đồng	6.554.763	6.651.866	101,48

Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Các chỉ tiêu sản xuất nhìn chung không đạt so với kế hoạch năm 2014 được điều chỉnh tại Đại hội đồng cổ đông bất thường tháng 07/2014 (tăng gấp đôi so với chỉ tiêu tại đại hội thường niên). Tuy nhiên do thực hiện tái cơ cấu lại doanh nghiệp, thay đổi bộ máy và cơ chế quản lý nên các chỉ tiêu hiệu quả như lợi nhuận vẫn tăng vượt bậc so với năm trước. Cụ thể như sau :

*** Công tác sản xuất thi công các công trình chủ yếu:**

- Hoạt động sản xuất chính trong năm 2014 là thực hiện bóc phủ khai thác mỏ đá, cấp đá nghiền sàng cho công trình thủy điện Lai châu, giá trị sản lượng đạt 69,1 tỷ đồng, chiếm 58% tổng sản lượng toàn Công ty. Tiến độ thực hiện theo kế hoạch và đạt yêu cầu của Ban quản lý dự án nhà máy thủy điện Lai Châu.
- Thi công xây dựng công trình nhà làm việc Bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp Hải Phòng, giá trị sản lượng đạt 22,4 tỷ đồng, chiếm 19% tổng sản lượng toàn Công ty. Đã hoàn thành công trình, đang hoàn tất các thủ tục hồ sơ và đề nghị chủ đầu tư nghiệm thu nhận bàn giao.
- Thi công công trình đường giao thông huyện Kế sách tỉnh Sóc Trăng, giá trị sản lượng đạt 10,5 tỷ đồng, chiếm 9% tổng sản lượng toàn công ty. Thực hiện ước đạt 48% giá trị hợp đồng, tiến độ thi công đang nhanh hơn 06 tháng so tiến độ gốc.
- Thi công công trình đường tránh QL 6, đoạn Ba La-Hà Đông, giá trị sản lượng đạt 7,3 tỷ đồng, chiếm 6% tổng sản lượng toàn công ty. Thực hiện ước đạt 90% giá trị hợp đồng, tiến độ thi công đang chậm hơn 15 ngày so tiến độ gốc, do vướng giải phóng mặt bằng và dừng thi công vì sự cố từ đơn vị khác trên tuyến QL6.

*** Công tác nghiệm thu- thu vốn:**

- Công trình thủy điện Lai châu: Doanh số thực hiện 80,5 tỷ đồng, tiền về 73,8 tỷ đồng (tương đương 92% doanh số thực hiện). Thu vốn đạt yêu cầu kế hoạch.
- Công trình Bệnh viện Việt Tiệp Hải Phòng: Doanh số thực hiện 22,2 tỷ đồng, tiền về 16,3 tỷ đồng (tương đương 73% doanh số thực hiện).
- Công trình Đường giao thông Sóc Trăng: Doanh số thực hiện 8,5 tỷ đồng, tiền về 10,0 tỷ đồng (tương đương 96% sản lượng và bằng 117% doanh số thực hiện). Thu vốn đạt kế hoạch đề ra.
- Công trình Đường tránh QL6 Ba La-Hà Đông: Doanh số thực hiện 3,9 tỷ đồng,

tiền về 1,0 tỷ đồng (tương đương 14% sản lượng và bằng 25% doanh số thực hiện). Thu vốn chậm; Nguyên nhân do công trình bị ngừng gián đoạn nhiều lần, thủ tục hồ sơ với tổng thầu nước ngoài qua nhiều khâu công đoạn phê duyệt.

- Công trình thủy điện Sơn La: Doanh số thực hiện 3,6 tỷ đồng, tiền về 1,2 tỷ đồng. Còn tiền giữ lại bảo hành theo quy định.

* Công tác thu nợ tồn đọng:

Nợ phải thu khách hàng:

Đvt: triệu đồng

TT	Diễn giải	Số dư phải thu đầu kỳ (01/01/2014)	Số dư phải thu cuối kỳ (31/12/2014)	Tăng (giảm), (cuối kỳ so đầu kỳ)
a	b	1	2	3=2-1
1	Nợ luân chuyển, nợ phát sinh công trình đang thi công trong năm.	32.506	43.296	10.790
2	Nợ công trình đã hoàn thành, nợ tồn đọng trên 12 tháng.	17.167	18.967	1.800
3	Nợ phải thu khó đòi	2.539	2.437	(102)
	Tổng cộng:	52.212	64.700	12.488

Nợ phải thu cuối năm tăng 12.488 triệu đồng so đầu năm, chủ yếu do:

- Tăng nợ luân chuyển 10.790 triệu đồng do công trình, hợp đồng hoàn thành phiếu giá trong quý 4/2014 như: công trình thủy điện Sơn La 3,5 tỷ đồng, công trình Bệnh viện Việt Tiệp Hải Phòng 3,38 tỷ đồng, công trình đường tránh QL 6 là 2,94 tỷ đồng.
- Tăng nợ tồn đọng trên 12 tháng 1,8 tỷ đồng chủ yếu từ các công trình đã hoàn thành gồm: thủy điện Nậm Chiến 1,33 tỷ đồng, thủy điện Sơn La 0,19 tỷ đồng, nhận nợ phải thu từ giải thể Công ty con (Sông Đà Hồng Lĩnh) 0,23 tỷ đồng,
- Giảm nợ phải thu khó đòi 100 triệu đồng, do trong năm đã đòi được từ Công ty Cổ phần Sông Đà 2.

Nợ tạm ứng chưa thanh toán:

Đvt: triệu đồng

TT	Diễn giải	Số dư tạm ứng đầu kỳ (01/01/2014)	Số dư tạm ứng cuối kỳ (31/12/2014)	Tăng (giảm), (cuối kỳ so đầu kỳ)
a	b	1	2	3=2-1
1	Dư tạm ứng đang phục vụ công việc, phát sinh công trình đang thi công trong năm.	5.004	6.880	1.876
2	Dư tạm ứng phục vụ	1.673	1.744	72

	công việc, công trình đã hoàn thành hoặc dừng trên 12 tháng.			
3	Dư tạm ứng khác	7.922	11.124	3.202
	Tổng cộng:	14.599	19.749	5.150

Dư nợ tạm ứng cuối năm tăng 5.510 triệu đồng so với đầu năm, do:

- Tăng dư nợ tạm ứng đang phục vụ công việc phát sinh trong năm 1.876 triệu đồng, do tạm ứng phục vụ mở rộng hoạt động tiếp thị tìm kiếm thêm công trình, người lao động tạm ứng lương đến cuối năm chưa hoàn.
- Tăng dư nợ tạm ứng khác tăng 3.202 triệu đồng nguyên nhân do: nhận bàn giao nợ tạm ứng phục vụ công tác các dự án mở 1.824 triệu đồng từ giải thể Công ty con (Sông Đà Hồng Lĩnh) và khoản ứng chưa hoàn khi giải thể phòng thị trường 535 triệu đồng, ứng công trình cũ Sê san4 còn chưa hoàn 793 triệu đồng.

*** Công tác dự án:**

- *Dự án Tân Vạn:* Đã có được văn bản của Bộ Xây dựng chấp thuận chủ trương cho chuyển đổi dự án, quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai cho phép chuyển đổi dự án. Hiện tại đang hoàn tất thủ tục nộp hồ sơ xin phép chuyển nhượng dự án tại Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai.
- *Dự án thủy điện Phình hồ:* Đã thực hiện xem xét lại thực địa, chưa có kết quả cụ thể, do tình hình thị trường các yếu tố đầu vào và đầu ra của dự án chưa thuận lợi cho việc xúc tiến khởi động lại dự án.
- *Dự án chuyển nhượng 09 căn hộ tạm cư:* Thực hiện bán thu tiền xong 05 căn hộ, còn 04 căn hộ người mua đã đặt cọc 50% giá trị.

*** Công tác hoạt động Xuất khẩu lao động:**

- Hoạt động xuất khẩu lao động được cấp giấy phép từ quý 4/2012; Từ quý 3/2013 Công ty nộp giấy phép lên Cục quản lý lao động ngoài nước - Bộ Lao động và TBXH để cấp đổi, nhưng cho đến nay vẫn chưa được cấp trở lại.
- Từ tháng 08/2014 Công ty đã liên hệ nhiều lần để đề nghị giải quyết, nhưng do thực chất trong các năm gần đây Công ty không có hoạt động gì về xuất khẩu lao động, không có hồ sơ thực hiện xuất khẩu lao động để báo cáo hàng năm, nên việc xin cấp phép trở lại cho Công ty đang gặp nhiều khó khăn.

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1 Ban điều hành Công ty:

Hội đồng quản trị gồm có 05 người:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Số CMND
1	Ông: Lê Tiến Nam	Chủ tịch HĐQT	1968	001068000027
2	Ông: Lê Khả Tuyên	Thành viên HĐQT	1979	013476181

Ngày sinh: 25/10/1979
 Nơi sinh: Thanh Hoá
 CMND: số 013476181 - Ngày cấp 13/11/2011- Nơi cấp: CA Hà Nội
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ thường trú: Số 4, ngõ 111- phố Khương Thượng - Đống Đa, Hà Nội
 Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế
 Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ
Từ 2001 – 09/2010	NH Công thương Việt Nam và Công ty Chứng khoán VietinBank
Từ 09/2010-05/2012	Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn công nghiệp Tây Giang
Từ 05/2012-04/2013	Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Việt
Từ 04/2014-nay	Công tác tại Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh thương mại Việt Nhật.

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 cổ phần

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần

+ Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần

Các cam kết nắm giữ (nếu có): Không có

Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết: Không có

Những khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

Ông Đoàn Thế Anh – Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 26/02/1978

Nơi sinh: Thái Bình

CMND: 034078000022 - cấp ngày 29/01/2013 - Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố thượng, phường Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng

Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ
Từ 03/2001 – 08/2004	Kỹ sư giám sát thuộc Công ty liên doanh Xây dựng Việt Nam - Cu Ba(VIC).
Từ 09/2004 – 08/2008	Phó ban quản lý dự án nhà máy thủy điện Tà Niết - CTCP thủy điện Tà Niết.

Từ 09/2008 – 10/2011	Làm việc tại Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 908 – Công ty Cổ phần Sông Đà 9, trải qua các vị trí: Phó phòng thi công, Trưởng phòng thi công công trình thủy điện Sơn La và thủy điện Lai Châu.
Từ 11/2011 – 07/2012	Làm việc tại Tổng đội thi công Núi Pháo-Công ty cổ phần Sông Đà 9, làm Phó tổng đội trưởng tổng đội thi công cơ giới Núi Pháo - Đại Từ - Thái Nguyên.
Từ 08/2012 -10/2013	Làm việc tại Chi nhánh Sông Đà 9.10 - Công ty cổ phần Sông Đà 9, làm Phó giám đốc thi công công trình đường cao tốc Hà Nội-Lào Cai, công trình Trạm biến áp 220KV Bảo Thắng -Lào Cai.
Từ 11/2013 -06/2014	Giám đốc xây dựng - Ban điều hành gói thầu EPC bãi thải xỉ 2 - Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 2.
Từ 07/2014 đến nay	Tổng Giám đốc CTCP Sông Đà 909

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 cổ phần

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần

+ Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần

Các cam kết nắm giữ (nếu có): Không có

Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết: Không có

Những khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

Ông Nguyễn Văn Độ - Thành viên HĐQT

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 24/11/1979

Nơi sinh: Thái Bình

CMND: 151309187 do CA Thái Bình cấp ngày: 20/05/2011

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: No3, Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng, Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ
Từ 2002 – 2004	Là nhân viên phòng đấu thầu giá- Tổng công ty Vinaconex
Từ 2004 – 2008	Làm việc tại CTCP Sông Đà 909, trải qua: cán bộ kỹ thuật, Đội phó đội Tổng hợp, Trưởng ban thị trường Xí nghiệp 1, Phó Giám đốc Ban điều hành gói thầu 15LC-TL127 thủy điện Lai Châu
Từ 2009 – 2012	Làm việc tại CTCP Xây lắp Dầu khí 1, làm Chỉ huy phó, Chỉ huy trưởng dự án, Phó Tổng Giám đốc phụ trách các công trình miền Bắc.
Từ 2013 đến nay	Tổng Giám đốc CTCP Đầu tư và xây dựng Bưu điện.

Chủ tịch HĐQT CTCP Xây lắp Bưu điện miền Trung
Thành viên HĐQT CTCP Sông Đà 909

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xây lắp Bưu điện Miền Trung
Số cổ phiếu nắm giữ: 0 cổ phần
+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
+ Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần
Các cam kết nắm giữ (nếu có): Không có
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết: Không có
Những khoản nợ đối với Công ty: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

Ông Dương Ninh Tùng – Thành viên HĐQT

Giới tính: Nam
Ngày sinh: 24/8/1974
Nơi sinh: Hoà Bình
CMND: 036074000095 - Ngày cấp 26/05/2014 – Nơi cấp: Cục CS ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư

Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: P216-CT5 Yên Xá- Tân Triều -Thanh Trì - Hà Nội
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ
Từ 09/2001 – 03/2004	Nhân viên phòng đền bù Công ty BOT Cần Đơn - Thanh Hóa - Lộc Bình - Bình Phước
Từ 04/2004 – 12/2004	Nhân viên ban KTKH XN1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 909
Từ 01/2005 – 11/2008	Phó Giám Đốc XN1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 909
Từ 12/2008 - 09/2010	Giám Đốc XN1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 909
Từ 10/2010 - 08/2013	Phó TGD Công ty cổ phần Sông Đà 909-kiêm Giám Đốc XN1
Từ 09/2013 - đến nay	Phó TGD Công ty Cổ phần Sông Đà 909 Thành viên HĐQT

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có
Số cổ phiếu nắm giữ: 96 cổ phần
+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
+ Cá nhân sở hữu: 96 cổ phần
Các cam kết nắm giữ (nếu có): Không có
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết: Không có
Những khoản nợ đối với Công ty: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

Ban Kiểm soát có 03 người:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Số CMND
1	Nguyễn Đức Lương	Trưởng Ban	1987	186293444
2	Lê Thị Minh Huyền	Thành viên	1982	171870438
3	Cao Lữ Phi Hùng	Thành viên	1987	197196172

Ông Nguyễn Đức Lương – Trưởng BKS

Giới tính: Nam
Ngày sinh: 26/8/1987
Nơi sinh: Nghệ An
CMND: 186293444 CA Nghệ an cấp ngày 13/06/2003
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: Diễn Hồng, Diễn Châu, Nghệ An
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính – Ngân hàng
Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ
Từ 2009 đến nay	Làm chuyên viên đầu tư tại Asiavantage Global Limited
Từ 04/2012 đến 06/2014	Làm thành viên Ban kiểm soát tại Công ty cổ phần SXKD XNK Prosimex.
Từ 05/2014 đến nay	Làm Giám đốc điều hành Công ty TNHH Vfpress Việt Nam

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Giám đốc điều hành Công ty TNHH Vfpress Việt Nam
Số cổ phiếu nắm giữ: 0 cổ phần
+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
+ Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần
Các cam kết nắm giữ (nếu có): Không có
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết: Không có
Những khoản nợ đối với Công ty: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

Bà Lê Thị Minh Huyền – Thành viên BKS

Giới tính: Nữ
 Ngày sinh: 17/6/1982
 Nơi sinh: Thanh Hoá
 CMND: 171870438 do Công an Thanh Hoá cấp ngày 07/01/2010
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ thường trú: 188-Lê Lai- Tp Thanh Hoá-Tỉnh Thanh Hóa
 Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế
 Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ
Từ 01/2006 đến nay	Làm việc tại Chi nhánh ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Thành Đô.

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Trưởng phòng giao dịch khách hàng cá nhân - Chi nhánh ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Thành Đô.

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 cổ phần

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần

+ Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần

Các cam kết nắm giữ (nếu có): Không có

Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết: Không có

Những khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

Ông Cao Lữ Phi Hùng – Thành viên BKS

Giới tính: Nam
 Ngày sinh: 12/01/1987
 Nơi sinh: Hà Nam
 CMND: 197196172 CA tỉnh Quảng Trị cấp ngày 17/07/2012
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ thường trú: Khu phố 7, phường 1, Đông Hà – Quảng Trị
 Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Tài Chính kế toán
 Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ
Từ 07/2010 – 06/2012	Làm trợ lý kiểm toán viên tại hãng kiểm toán toán AASC..
Từ 09/2012 – 03/2013	Làm chuyên viên quyết toán thuế tại CTCP đầu tư tài chính VABE.
Từ 04/2013 – 05/2014	Làm chuyên viên kế toán tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN.
Từ 06/2014 đến nay	Làm chuyên viên kế toán tại CTCP xây dựng và đầu tư Sông Đà 9.

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại: Không

các tổ chức khác:	
Số cổ phiếu nắm giữ	0 cổ phần
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phần
+ Cá nhân sở hữu:	0 cổ phần
Các cam kết nắm giữ (nếu có):	Không có
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết:	Không có
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không

2.2 Thay đổi Ban điều hành trong năm 2014:

- Chủ tịch HĐQT:
 - + Ông Phan Văn Hùng : thôi thành viên HĐQT và thôi chức chủ tịch HĐQT từ 26/03/2014.
 - + Ông Phan Mạnh Hiệp: được bầu làm chủ tịch HĐQT từ 26/03/2014, đến 29/04/2014 thôi chủ tịch HĐQT, thôi thành viên HĐQT.
 - + Ông Trịnh Hữu Thảo: được bầu vào HĐQT từ 29/04/2015 và được bầu làm chủ tịch HĐQT từ 05/05/2014 , đến 24/07/2014 thôi chức chủ tịch và thôi là thành viên HĐQT.
 - + Ông Lê Tiến Nam: được bầu là thành viên HĐQT và được bầu làm chủ tịch HĐQT từ ngày 24/07/2014 đến nay.
- Tổng Giám đốc :
 - + Ông Phan Mạnh Hiệp - thôi chức Tổng Giám đốc từ 06/05/2014.
 - + Ông Trịnh Hữu Thảo - nhận quyền TGD từ 06/05/2014 đến 07/07/2014.
 - + Ông Đoàn Thế Anh - thành viên HĐQT, bổ nhiệm làm TGD từ 07/07/2014

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên và thay đổi chính sách đối với người lao động:

- Tổng số CBCNV Công ty tính đến ngày 31/12/2014 là : 152 người

Trong đó:

Đại học và trên đại học:	48 người.
Cao đẳng, trung cấp :	19 người.
Lái xe, lái máy, thợ sửa chữa:	73 người.
LĐ phổ thông khác(tạp vụ, bảo vệ):	12 người

Trong năm 2014 đã thực hiện tinh giảm 43 lao động dư dôi tại Xí nghiệp 1 và Văn phòng công ty (chủ yếu là lao động phổ thông, lao động chuyên môn không phù hợp, lao động ý thức trách nhiệm thấp, lao động có nguyện vọng chuyên công tác...).

- Một số công tác tổ chức đã thực hiện được trong năm 2014:
 - + Đã thực hiện sắp xếp, sáp nhập cơ cấu lại các phòng chuyên môn. Hiện tại có 05 phòng gồm: Phòng Hành chính-Nhân sự, Phòng Kinh tế-Kế hoạch, Phòng Kỹ thuật-Thi công-An toàn, Phòng Quản lý Cơ giới-Vật tư, Phòng

Tài chính-Kế toán.

- + Thực hiện sắp xếp định biên, tinh gọn các Ban của Xí nghiệp 1 tại Lai Châu. Hiện tại Xí nghiệp 1-Lai Châu có 03 ban chuyên môn và 01 Đội gồm: Ban Kinh tế-Kỹ thuật, Ban Cơ giới-Vật tư, Ban Tài chính-Kế toán, Đội Cơ giới.
- + Đã thành lập Đội sửa chữa và thuê xưởng sửa chữa tại thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Hà Nội: Trên cơ sở chuyên công nhân sửa chữa (05 người) từ Xí nghiệp 1-Lai Châu về; Thực hiện nhiệm vụ sửa chữa số xe máy thiết bị của Công ty được điều chuyển từ Lai Châu về, đồng thời làm nơi tập kết xe máy thiết bị nhân rồi trong khi chờ đi các công trình khác.
- + Công tác chế độ chính sách cho người lao động: Công ty thực hiện báo tăng, giảm lao động kịp thời với cơ quan BHXH theo quy định hiện hành. Đảm bảo quyền lợi đối với CBCNV trong toàn Công ty theo thực tế phát sinh và theo quy định. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm đối với toàn thể CBCNV tại Bệnh viện xây dựng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1 Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm Công ty không đầu tư lớn vào các dự án nào.

3.2 Các công ty con, công ty liên kết:

Đã giải thể công ty con là Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh tại xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh do không có đủ điều kiện và không hiệu quả để triển khai thực hiện dự án khai thác mỏ vật liệu xây dựng như dự án ban đầu đặt ra khi thành lập Công ty.

4. Tình hình tài chính:

4.1 Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng(+) giảm(-)
Tổng giá trị tài sản	199.062.889.319	211.965.036.265	106%
Doanh thu thuần	138.735.981.733	112.317.274.752	81%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.160.938.464	20.429.303.399	168%
Lợi nhuận khác	(8.292.670.889)	7.184.565.641	-87%
Lợi nhuận trước thuế	3.868.267.575	27.613.869.040	714%
Lợi nhuận sau thuế	2.871.913.869	21.411.420.284	746%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0	

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	2,17	2.95	
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1,72	2.54	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,31	0.26	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,448	0.36	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán /Hàng tồn kho bình quân	3,77	3.55	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,706	0.38	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,017	0.19	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,017	0.14	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,012	0.1	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh /Doanh thu thuần	0,084	0.18	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1 Cổ phần:

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 12.496.929 cổ phần.

Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 12.496.929 cổ phần.

Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo pháp luật là: 0 cổ phần.

5.2 Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông theo danh sách do Trung tâm lưu ký chứng khoán chốt ngày 30/1/2015 như sau :

Đối tượng	Số lượng cổ đông	Số tiền sở hữu	Tỷ lệ (%)
Cổ đông lớn (trên 5%)			
Cổ đông nhỏ lẻ	2.838	124.969.290.000	100,00
Cộng			100,00

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Hiện tại Công ty đang có kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 124.969.290.000 đồng lên 380.000.000.000 đ, dự kiến thực hiện xong trong quý II/2015 với kết quả tăng vốn thành công là 370.000.000.000 đ.

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Không có.

5.5 Các chứng khoán khác:

Không có.

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1 Tổng quan về các chỉ tiêu chủ yếu năm 2014:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện năm 2014
1	Giá trị sản xuất kinh doanh	10 ⁶ đ	118 883
2	Doanh thu	10 ⁶ đ	145 000
3	Giá trị dở dang cuối kỳ	10 ⁶ đ	23 671
4	Tiền về tài khoản	10 ⁶ đ	135 820
5	Lợi nhuận trước thuế	10 ⁶ đ	27 613
6	Nộp ngân sách nhà nước	10 ⁶ đ	16 630
7	Thu nhập bq quân người/tháng	10 ³ đ	6 651

2. Tình hình tài chính:

2.1 Tình hình tài sản:

Tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.684.331.635	36.452.121.664	36.580.102.473	398.193.374	81.114.749.146
Tăng trong năm			-		
<i>XDCB chuyển giao</i>			-		
<i>Mua sắm mới</i>	-		-		
Giảm trong năm	-	4.360.242.026	6.472.703.229		10.832.945.255
<i>Giảm khác</i>	-	4.360.242.026	6.472.703.229		10.832.945.255
Số dư cuối năm	7.684.331.635	32.091.879.638	30.107.399.244	398.193.374	70.281.803.891
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	161.986.210	30.268.824.971	30.888.662.042	302.277.789	61.621.751.012
Tăng trong năm	309.470.494	2.811.051.056	2.106.521.384	19.936.644	5.246.979.578
<i>Khấu hao trong năm</i>	309.470.494	2.811.051.056	2.106.521.384	19.936.644	5.246.979.578
Giảm trong năm	-	4.360.242.026	6.472.703.229		10.832.945.255
<i>Giảm khác</i>	-	4.360.242.026	6.472.703.229		10.832.945.255
Số dư cuối năm	471.456.704	28.719.634.001	26.522.480.199	322.214.431	56.035.785.335
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.522.345.425	6.183.296.693	5.691.440.431	95.915.585	19.492.998.134
Tại ngày cuối năm	7.212.874.931	3.372.245.637	3.584.919.045	75.978.943	14.246.018.556

Danh mục số lượng xe máy, thiết bị thi công hiện có:

TT	Tên xe máy	Ký hiệu	Số lượng (chiếc)	Nước sản xuất	Năm BDSĐ	Chất lượng còn lại
----	------------	---------	------------------	---------------	----------	--------------------

						(%)
I	Ô tô vận chuyên					
1	Ô tô ben Hyundai(loại 15T)	HD270	3	Hàn Quốc	1997	Khá
2	Ô tô ben Dongfeng(loại 19T)	Dongfeng	10	Trung Quốc	2008	Tốt
3	Ô tô Ben Hyundai (loại 15T)	HD270	5	Hàn Quốc	2010	Tốt
4	Ô tô ben tự đổ (loại 4,6T)	Cừu Long	1	Trung Quốc	2008	Tốt
II	Máy công trình					
A	Máy xúc					
1	Máy Xúc KOBELCO	SK 200 -1	1	Nhật	2004	Khá
2	Máy xúc Komatsu	PC220 – 5	1	Nhật	2004	Khá
3	Máy Xúc VOLVO	EC360 BLC	4	Thụy Điển	2004	Tốt
4	Máy xúc Komatsu	PC350-7	1	Nhật	2008	Tốt
5	Máy xúc CAT	PC350-7	2	Nhật	2010	Tốt
6	Máy xúc bánh lốp Komatsu	0,7 m3	1	Nhật	2010	Tốt
B	Máy ủi					
1	Máy ủi	D6R	1	Nga	1997	Khá
2	Máy ủi	D6R	1	Mỹ	1998	Khá
3	Máy ủi KOMATSU	D40P - 3	1	Nhật	2004	Khá
4	Máy ủi KOMATSU	D65P - 11	1	Nhật	2004	Khá
5	Máy ủi KOMATSU	D65P - 17	1	Nhật	1990	Tốt
6	Máy ủi KOMATSU	D53P	1	Nhật	2010	Tốt
7	Máy ủi KOMATSU	D45P	1	Nhật	2014	Tốt
C	Máy đầm, lu					
1	Máy đầm cóc	TV5DF	3	Nhật	2008	Tốt
2	Máy lu rung 14 tấn	CLG614	2	Trung Quốc	2008	Tốt
3	Máy đầm cóc MIKASA	MIKASA	1	Nhật	2007	Tốt
III	Máy tổng hợp					
1	Máy nén khí ABAB	B6000/270CT	2	Nhật	2008	Tốt
2	Máy kính vĩ	THEO	1	Nhật	2003	Khá
3	Máy thủy chuẩn		1	Nhật	2003	Khá
4	Máy trộn bê tông	01	3	Việt Nam	2002-2008	Tốt
5	Máy ép ty ô thủy lực	Finn – Power	1	Phân Lan	2008	Tốt
6	Máy phát điện 3 pha	15Kw	2	Việt Nam	2008	Tốt
7	Máy toàn đạc	GTS751	2	Nhật	2008	Tốt
8	Máy san	GD31	1	Nhật	2008	Tốt
9	Máy toàn đạc điện tử	DTM352	1	Nhật	2007	Tốt
10	Máy hàn chỉnh lu	ARC 403	1	Nhật	2008	Tốt
11	Máy phát điện 3 pha		1	Nhật	2008	Tốt
12	Máy nghiền sàng đá	CS 5m3/h	1	VN	2009	Tốt
13	Máy nghiền sàng đá	CS 20m3/h	1	VN	2010	Tốt
14	Máy hút cát	CS 5m3/h	1	TQ	2009	Tốt
15	Máy trộn bê tông TQ	250L	2	TQ	2010	Tốt
16	Máy nghiền sàng đá	CS 50m3/h	1	VN	2010	Tốt
17	Trạm điện 35KV	35KV	1	VN	2010	Tốt
18	Máy kính vĩ	THEO	1	Nhật	2014	Tốt

TT	Tên xe máy	Ký hiệu	Số lượng (chiếc)	Nước sản xuất	Năm BDSĐ	Chất lượng còn lại (%)
IV	Xe ô tô phục vụ					
1	Xe ô tô 7 chỗ Prado	TOYOTA	1	Nhật	2011	Tốt
2	Xe ô tô 7 chỗ V6	Mitshubishi	1	Nhật	2003	Tốt
3	Xe ô tô 5 chỗ, bán tải	Ford Ranger	1	Liên doanh	2004	Tốt
4	Xe ô tô 5 chỗ, bán tải	Ford Ranger	1	Liên doanh	2006	Tốt
5	Xe ô tô 7 chỗ	Ford Everrest	1	Liên doanh	2007	Tốt
6	Xe ô tô 7 chỗ G2.0	Innova	1	Nhật	2007	Tốt
7	Xe ô tô 7 chỗ	Santafe	1	Nhật	2007	Tốt
8	Xe khách 30 chỗ	Hải âu	1	LD	2005	Tốt
9	Xe khách 30 chỗ	Hải âu	1	LD	2008	Tốt
10	Xe máy SYM	SYM	2	Hàn Quốc	2008	Tốt
11	Xe máy Sunfat	TQ	2	TQ	2009	Tốt

Trong năm Công ty không thực hiện đầu tư mua sắm mới TSCĐ. Trong năm công ty đã tiến hành thanh lý 10 xe ô tô Huyn dai cũ đời 2003-2004, thanh lý 02 máy xúc volvo cũ đời 2003 và thanh lý 02 xe ô tô uoat cũ đời 2003.

2.2 Tình hình nợ phải trả:

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

Công nợ phải trả đầu năm là 61.619.386.345 đồng; số cuối năm 2014 là 55.598.445.733 đồng giảm 11,08%. Trong năm không có phát sinh các khoản nợ quá hạn hay nợ xấu. Phần nợ phải trả chủ yếu là nợ vay ngắn hạn ngân hàng phục vụ vốn lưu động, nợ nhà cung cấp tiền vật tư nhiên liệu phục vụ thi công, nợ CBCNV ... Các khoản công nợ phải trả, đơn vị đã thực hiện đầy đủ cam kết nghĩa vụ trả nợ đến hạn với các đối tác ngân hàng và nhà cung cấp vật liệu đầu vào.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hồi đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay :

Năm 2014 Công ty không phát sinh nợ phải trả xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Không

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng nhằm đem lại kết quả sản xuất kinh doanh tốt hơn.

- Mua lại các cơ hội kinh doanh thông qua việc đầu tư, góp vốn, mua cổ phần của các công ty có ngành nghề tương đồng phù hợp với định hướng phát triển của Công ty, đồng thời đầu tư thêm máy móc thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ cho định hướng hoạt động mới.

- Tập trung vào tìm kiếm các đầu việc, hợp đồng, cơ hội kinh doanh cho Công ty và quản lý tình hình hoạt động thông qua việc giám sát, giao khoán các phần việc cụ thể.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với lưu ý của báo cáo kiểm toán:

Công ty Cổ phần Sông Đà 909 xin giải trình nội dung Ý kiến lưu ý của Kiểm toán viên tại Báo cáo tài chính đã được kiểm năm 2014, về việc thực hiện dự án Khai thác mỏ đá Nhà Lương và mỏ đất Núi Chua tại Hà Tĩnh như sau:

Tại cuộc họp Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 909 ngày 18/10/2013 đã thông qua kế hoạch Quý IV/2013; theo đó tạm dừng thực hiện Dự án mỏ đá Nhà Lương và tạm dừng xin cấp phép Dự án mỏ đất Núi Chua và tìm kiếm dự án mỏ vật liệu xây dựng khác cũng trên địa bàn huyện Nghi Xuân để UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp lại.

Kế hoạch tạm dừng dự án này theo ý kiến chỉ đạo tại thông báo số 513/TB-UBND ngày 17/12/2012 của UBND tỉnh Hà Tĩnh, về việc cho phép một công ty khác tiến hành nghiên cứu, khảo sát hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục để lập, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt triển khai thực hiện Đề án xây dựng Thiền viện Trúc Lâm Hồng Lĩnh (đề án Thiền viện Trúc Lâm Hồng Lĩnh có ảnh hưởng đến Dự án mỏ đá núi Nhà Lương của Công ty cổ phần Sông Đà 909).

Theo thông báo này, đơn vị được giao thực hiện đề án Thiền viện Trúc Lâm sẽ làm việc với Công ty Cổ phần Sông Đà 909, để xem xét dừng thực hiện Dự án mỏ đá Nhà Lương và khảo sát tìm dự án mỏ tại vị trí mới. UBND tỉnh sẽ ưu tiên cho Công ty khảo sát tại vị trí mới. Đồng thời đơn vị được giao nhiệm vụ sẽ phối hợp UBND tỉnh tính toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho Công ty.

Việc lượng hóa sự ảnh hưởng và điều chỉnh do việc dừng Dự án khai thác mỏ đá Nhà Lương và mỏ đất Núi Chua sẽ được thực hiện sau khi có phê duyệt chính thức dừng dự án và duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ.

Tong năm 2014, Công ty đã tạm dừng thực hiện dự án này và cũng chưa nhận được quyết định thu hồi dự án cũng như chưa nhận được sự bồi thường của UBND tỉnh Hà Tĩnh theo quy định hiện hành.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

- 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:**
- 2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty:**
- 3. Kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị:**

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị:

1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

T T	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Ông Lê Tiến Nam	Chủ tịch HĐQT	0	0	
2	Ông Lê Khả Tuyên	Phó chủ tịch HĐQT	0	0	

3	Ông Đoàn Thế Anh	Ủy viên HĐQT	0	0	Kiểm Tổng giám đốc
4	Dương Ninh Tùng	Ủy viên HĐQT	0	0	Kiểm Phó Tổng giám đốc
5	Ông Nguyễn Văn Đệ	Ủy viên HĐQT	0	0	

1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban

1.3 Hoạt động của Hội đồng Quản trị:

1.3.1 Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị năm 2014 :

T T	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi dự họp	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông: Phan Văn Hùng	Chủ tịch	02	13%	Từ 26/03/2014 thôi CT HĐQT, thôi TV HĐQT.
2	Ông: Phan Mạnh Hiệp	Chủ tịch	05	33%	Từ 26/03/2014 giữ chức CT HĐQT. Từ 05/05/2014 thôi CT HĐQT, thôi TV HĐQT
3	Ông: Nguyễn Duy Quang	Thành viên	01	7%	Từ 27/03/2014 thôi TV HĐQT.
4	Ông: Trần Xuân Sơn	Thành viên	01	7%	Từ 05/05/2014 thôi TV HĐQT.
5	Ông: Dương Ninh Tùng	Thành viên	15	100%	
6	Ông: Trịnh Hữu Thảo	Chủ tịch	07	47%	Từ 25/04/2014 là TV HĐQT Từ 05/05/2014 giữ chức CT HĐQT; Từ 24/07/2014 thôi chức CT, thôi tham gia HĐQT.
7	Ông: Lê Khả Tuyên	Thành viên	11	73%	Từ 25/04/2014 là TV HĐQT
8	Ông: Lê Tiến Nam	Chủ tịch	4	27%	Từ 25/07/2014 là thành viên HĐQT, giữ chức CT HĐQT.
9	Ông: Đoàn Thế Anh	Thành viên	4	27%	Từ 25/07/2014 là TV HĐQT
10	Ông: Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	4	27%	Từ 25/07/2014 là TV HĐQT

1.3.2 Hoạt động giám sát của HĐQT với Ban Tổng Giám đốc:

- Giám sát thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng quý, kiểm soát chặt chẽ việc thanh lý máy móc thiết bị cũ hỏng không cần dùng theo kế hoạch của công ty.
- Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014.
- Phê duyệt và giám sát thực hiện cơ cấu lại một số phòng ban cho phù hợp chức năng nhiệm vụ và theo hướng tiết kiệm chi phí, gọn về nhân sự, cụ thể: giải thể phòng thị trường, tách lập phòng Quản lý cơ giới, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ một số phòng chuyên môn.
- Giám sát thực hiện giải thể công ty con: Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh.
- Thông qua hồ sơ tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2014 và tổ chức thành công Đại hội, kiện toàn lại Hội đồng quản trị và kế hoạch tái cơ cấu Công ty.
- Phê duyệt và giám sát thực hiện cơ cấu lại phòng ban cho phù hợp chức năng nhiệm vụ, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ một số phòng chuyên môn.
- Giám sát thực hiện sắp xếp tinh giảm lao động dôi dư phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh.

1.3.3 Các nghị quyết của Hội đồng Quản trị:

TT	Số NQ, QĐ	Ngày/ tháng	Nội dung
1	04/S99-HĐQT-NQ	22/01/2014	Thông qua báo cáo kết quả thực hiện SXKD năm 2013 và kế hoạch SXKD năm 2014. Thông qua báo cáo tài chính năm 2013, báo cáo thực hiện chi phí quản lý năm 2013; Dự toán chi phí quản lý năm 2014 và kế hoạch tài chính năm 2014.
2	17/S99-HĐQT-NQ	20/03/2014	Chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 thay thế Cchi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ
3	20/S99-HĐQT-NQ	26/03/2014	Bầu ông Phan Mạnh Hiệp làm Chủ tịch HĐQT thay thế ông Phan Văn Hùng.
4	33/S99-HĐQT-NQ	18/04/2014	Thông qua báo cáo kết quả thực hiện SXKD quý I/2014 và kế hoạch quý II/2014. Giao cho Ban Tổng Giám đốc hoàn thiện hồ sơ giải thể Công ty con; Cty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh. Thông qua toàn bộ các nội dung tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.
5	35/S99-HĐQT-QĐ	22/04/2014	Phê duyệt thành lập chi nhánh Sông Đà - Hồng Lĩnh tại tỉnh Hà Tĩnh, trực thuộc Công ty
6	38/S99-HĐQT-NQ	29/04/2014	Bầu ông Trịnh Hữu Thảo làm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty thay ông Phan Mạnh Hiệp.

7	39/S99- HĐQT-NQ	05/05/2014	Miễn nhiệm chức vụ TGD đối với ông Phan Mạnh Hiệp, bàn giao chức vụ TGD cho ông Trịnh Hữu Thảo.
8	40/S99- HĐQT-NQ	05/05/2014	Phê duyệt kết quả bầu bà Lê Thị Minh Huyền là Trưởng ban kiểm soát Công ty
9	53/S99- HĐQT-NQ	18/06/2014	Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2014
10	59/S99- HĐQT-NQ	30/06/2014	Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014
11	/S99-HĐQT-BB	07/07/2014	Thông qua chủ trương và chốt danh sách nhượng bán nhà tạm cư
12	60/S99-HĐQT- NQ	07/07/2014	Bổ nhiệm ông Đoàn Thế Anh làm Tổng Giám đốc Công ty.
13	65/S99- HĐQT-QĐ	11/07/2014	Thành lập ban kiểm tra tư cách cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2014.
14	68/S99- HĐQT-NQ	18/07/2014	Thông qua các tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2014.
15	74/S99- HĐQT-NQ	18/07/2014	Thông qua nội dung Báo cáo tài chính Quý II-2014 lập ngày 18/07/2014.
16	77/S99- HĐQT-NQ	24/07/2014	Bầu ông Lê Tiến Nam làm chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2013-2017, kể từ ngày 24/07/2014
17	78/S99- HĐQT-NQ	24/07/2014	Phê duyệt kết quả bầu Ông Nguyễn Đức Lương là Trưởng ban kiểm soát nhiệm kỳ 2013-2017, kể từ ngày 24/07/2014
18	81/S99- HĐQT-NQ	05/08/2014	Thông qua nội dung sắp xếp lại các phòng ban bộ phận trong Công ty.
19	83/S99- HĐQT-NQ	25/08/2014	Phê duyệt chức năng nhiệm vụ các phòng ban Công ty.
20	87/S99- HĐQT-NQ	25/08/2014	Thông qua quy chế hoạt động của HĐQT
21	89/S99- HĐQT-NQ	25/08/2014	Thành lập Ban điều hành và thông qua quy chế chào bán cổ phiếu cho người lao động trong Công ty
22	92/S99- HĐQT-NQ	08/09/2014	Thông qua phương án sử dụng vốn từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.
23	93/S99- HĐQT-NQ	16/09/2014	Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng

24	98/S99- HĐQT-NQ	14/10/2014	Thông qua Báo cáo tài chính Quý III-2014, lập ngày 10 tháng 10 năm 2014.
25	103/S99- HĐQT-NQ	01/12/2014	Thông qua điều chỉnh phương án sử dụng vốn từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

1.3.4 Thay đổi thành viên Hội đồng Quản trị:

ST T	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số CMN D/ ĐKK D	Ngày cấp CMN D/ ĐKK D	Nơi cấp CMN D/ ĐKK D	Địa chỉ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do
1	Ông: Phan Văn Hùng		CT HĐQT						26/03/2014	Thôi vì lý do cá nhân
2	Ông: Nguyễn Duy Quang		TV HĐQT						25/04/2014	
3	Ông: Phan Mạnh Hiệp		TGD						05/05/2014	
4	Ông: Trần Xuân Sơn		TV HĐQT						05/05/2014	
5	Ông: Trịnh Hữu Thảo		CT HĐQT					25/04/2014	25/07/2014	
6	Ông: Lê Khả Tuyên		TV HĐQT					25/04/2014		ĐHĐ cổ đông thường niên bầu
7	Bà: Lê Thị Minh Huyền		T Ban KS					25/04/2014		
8	Ông: Lê Tiến Nam		CT HĐQT					25/07/2014		Đại hội đồng cổ đông bầu
9	Ông: Đoàn Thế Anh		TV HĐQT /TGD					25/07/2014		
10	Ông: Nguyễn Văn Độ		TV HĐQT					25/07/2014		
11	Ông: Nguyễn Đức Lương		Trưởng BKS					25/07/2014		
12	Ông: Cao Lữ Phi Hùng		Thành viên BKS					25/07/2014		

13	Công ty CP Sông Đà 9							26/03/2014	Thoái vốn.	
14	Công ty CP Chứng khoán IB	072P000 001-tại Cty CP CK IB						15/05/2014	15/09/2014	Mua/ Bán CP

1.3.5 Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:

Trong năm 2014, HĐQT có 2 ủy viên HĐQT độc lập là ông Lê Khả Tuyên và ông Nguyễn Văn Độ. Các ủy viên HĐQT độc lập thường xuyên tham gia trực tiếp vào các cuộc họp của HĐQT hàng quý, trực tiếp nắm bắt thông tin quản trị và báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm từ các bộ phận chuyên môn của Công ty.

1.3.6 Danh sách các thành viên HĐQT trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Lê Tiến Nam	Chủ tịch HĐQT	
2	Ông Lê Khả Tuyên	Phó chủ tịch HĐQT	
3	Ông Đoàn Thế Anh	Ủy viên HĐQT	
4	Dương Ninh Tùng	Ủy viên HĐQT	
5	Ông Nguyễn Văn Độ	Ủy viên HĐQT	

2. Ban Kiểm soát:

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Ghi chú
1	Nguyễn Đức Lương	Trưởng Ban	Không	
2	Lê Thị Minh Huyền	Thành viên	Không	
3	Cao Lữ Phi Hùng	Thành viên	Không	

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Hoạt động của Ban kiểm soát/ Kiểm soát viên: Trong năm 2014, BKS thường xuyên tham gia trực tiếp vào các cuộc họp của HĐQT hàng quý. Ban kiểm soát đã trực tiếp nắm bắt thông tin quản trị và báo cáo tài chính hàng quý, năm từ các bộ phận chuyên môn của Công ty; đã tham gia để Ban Tổng giám đốc báo cáo HĐQT kịp thời.

- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị Công ty: Thường xuyên chỉ đạo và giám sát Ban Tổng giám đốc thực hiện các chỉ đạo của HĐQT thông qua các nghị quyết, quyết định của HĐQT, nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

- Thực hiện đầy đủ công tác báo cáo, kiểm tra giám sát, thực hiện các quyền hạn và trách nhiệm đúng với quy chế và các quy định của pháp luật.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số tháng thực tế làm việc	Dự toán năm 2014		Thực hiện năm 2014	
				Số tiền thù lao 1 tháng	Số tiền thù lao cả năm	Số tiền thù lao 1 tháng	Số tiền thù lao cả năm
A	Hội đồng quản trị				696,000,000		534,000,000
1	Phan Văn Hùng	CT	3	30,000,000	360,000,000	30,000,000	90,000,000
2	Trịnh Hữu Thảo	CT	3			15,000,000	45,000,000
3	Lê Tiến Nam	CT	5			15,000,000	75,000,000
4	Phan Mạnh Hiệp	CT	1			15,000,000	15,000,000
		UV	3	6,000,000	72,000,000	6,000,000	18,000,000
5	Dương Ninh Tùng	UV	12	6,000,000	72,000,000	6,000,000	72,000,000
6	Đoàn Thế Anh	UV	5			6,000,000	30,000,000
7	Nguyễn Văn Độ	UV	5			6,000,000	30,000,000
8	Lê Khả Tuyên	PCT	4			13,500,000	54,000,000
			1			6,000,000	24,000,000
9	Trần Xuân Sơn	UV	4	6,000,000	72,000,000	6,000,000	24,000,000
10	Nguyễn Duy Quang	UV	3	6,000,000	72,000,000	6,000,000	18,000,000
11	Nguyễn Đức Lương	Thư ký	4,5	4,000,000	48,000,000	4,000,000	18,000,000
12	Đỗ Xuân Thắng	Thư ký	7,5			4,000,000	30,000,000
B	Ban kiểm soát				240,000,000		232,000,000
1	Nguyễn Đức Lương	TB	5			8,000,000	40,000,000
2	Trần Thị Chung	TB	3	8,000,000	96,000,000	8,000,000	24,000,000
3	Lê Thị Minh Huyền	TB	3			8,000,000	24,000,000
		UV	5			6,000,000	30,000,000
4	Cao Nữ Phi Hùng	UV	5			6,000,000	30,000,000

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số tháng thực tế làm việc	Dự toán năm 2014		Thực hiện năm 2014	
				Số tiền thù lao 1 tháng	Số tiền thù lao cả năm	Số tiền thù lao 1 tháng	Số tiền thù lao cả năm
5	Trần Thanh Tùng	UV	7	6,000,000	72,000,000	6,000,000	42,000,000
6	Đình Quang Tiến	UV	7	6,000,000	72,000,000	6,000,000	42,000,000
	Tổng cộng				936,000,000		775,000,000

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

T T	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	Công ty CP Sông Đà 9	Cổ đông lớn	3.193.475	25,55	0	0	Thoái vốn, thay đổi mục đích đầu tư
2	Ông: Phan Văn Hùng	Cổ đông lớn	635.022	5,08	0	0	Giải quyết việc cá nhân
3	Ông: Phan Mạnh Hiệp	Cổ đông nội bộ	22.005	0,18	0	0	Giải quyết việc cá nhân
4	Ông: Dương Ninh Tùng	TV HĐQT	14.696	0,12	96	0,00	Bán, giải quyết việc cá nhân
5	Ông: Chu Danh Phương	Kế toán trưởng	9.114	0,07	14	0,00	Bán, giải quyết việc cá nhân
6	Ông: Cao Lữ Phi Hùng	TV Ban kiểm soát	0	0	5.000	0,04	Đầu tư

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không.

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Trong năm 2014, Công ty đã tuân thủ đúng các quy định hiện hành về Công tác quản trị Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Ý kiến kiểm toán

- Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác:

- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Kiểm toán viên khác. Kiểm toán viên này đã phát hành Báo cáo Kiểm toán ngày 26 tháng 3 năm 2014 với ý kiến chấp nhận toàn phần. Tuy nhiên, kiểm toán này lưu ý rằng: Công ty đã thực hiện dự án khai thác mỏ đá Nhà Lương và mỏ đá Núi Chua tại Hà Tĩnh. Tuy nhiên, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã cho tạm dừng dự án này để khảo sát hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục để lập trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt triển khai thực hiện Đề án xây dựng Thiền Viện Trúc Lâm Hồng Lĩnh. UNDN tỉnh sẽ ưu tiên cho đơn vị khai thác mỏ đá mới, đồng thời UNDN tỉnh bồi thường, hỗ trợ cho Công ty. Đến 31/12/2013 tổng chi phí thực tế đã đầu tư cho dự án trên là 5,79 tỷ đồng. Hiện nay, Công ty đã dừng khai thác dự án này và chưa được UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp mỏ đá mới.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán .

Số: 154 /2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Sông Đà 909

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 909

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 909, được lập ngày 16 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm

bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Kiểm toán viên khác. Kiểm toán viên này đã phát hành Báo cáo Kiểm toán ngày 26 tháng 3 năm 2014 với ý kiến chấp nhận toàn phần. Tuy nhiên, kiểm toán này lưu ý rằng: Công ty đã thực hiện dự án khai thác mỏ đá Nhà Lương và mỏ đá Núi Chua tại Hà Tĩnh. Tuy nhiên, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã cho tạm dừng dự án này để khảo sát hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục để lập trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt triển khai thực hiện Đề án xây dựng Thiền Viện Trúc Lâm Hồng Lĩnh. UNDN tỉnh sẽ ưu tiên cho đơn vị khai thác mỏ đá mới, đồng thời UNDN tỉnh bồi thường, hỗ trợ cho Công ty. Đến 31/12/2013 tổng chi phí thực tế đã đầu tư cho dự án trên là 5,79 tỷ đồng. Hiện nay, Công ty đã dừng khai thác dự án này và chưa được UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp mỏ đá mới.

Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1

Nguyễn Thị Mai Hoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Chúng tôi xin tương ứng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập để
đây đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp
lý, toàn các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12
năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ
trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.
Các số kế toán doanh nghiệp Việt Nam được trình bày và các quy định pháp lý có liên
quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm
toán bởi Kiểm toán viên khác. Kiểm toán viên này đã phản ánh Báo cáo kiểm toán
ngày 20 tháng 3 năm 2014 với ý kiến chấp nhận toàn phần. Tuy nhiên, Kiểm toán viên
lưu ý rằng Công ty đã thực hiện dự án khai thác mỏ đá Núi Lương và mỏ đá Núi
Chùa tại Hà Tĩnh. Tuy nhiên, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã cho tạm dừng dự án này để kiểm
sát vấn đề pháp lý và thực tế để lập trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi
thực hiện dự án xây dựng Thôn Văn Trôn Lãm Hồng Lãm. UBND tỉnh đã phê duyệt
chương trình khai thác mỏ đá mới, đồng thời UBND tỉnh phê duyệt hồ sơ cho Công ty
ngày 31/12/2013 bằng văn bản số 123/SL-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh và đồng ý
ngày Công ty đã được khai thác dự án này và được UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp mã
đất mới.

Nguyễn Thị Hải Hằng
Kiểm toán viên
Số Công chứng kiểm toán 1200-2015
015-1

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Công chứng kiểm toán 1200-2015
015-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		163.930.792.019	129.932.954.107
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	15.006.939.754	24.047.802.897
1. Tiền	111		15.006.939.754	24.047.802.897
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.244.467.955	2.222.290.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	22.618.158.788	6.093.330.662
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5.2	(373.690.833)	(3.871.040.662)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.153.706.826	56.338.172.866
1. Phải thu khách hàng	131		74.440.483.812	52.212.436.328
2. Trả trước cho người bán	132		4.443.710.344	1.733.954.257
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		-	4.392.525.000
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	7.805.766.025	4.644.733.358
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.536.253.355)	(6.645.476.077)
IV- Hàng tồn kho	140		22.800.066.002	27.506.750.197
1. Hàng tồn kho	141	5.4	22.800.066.002	27.506.750.197
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		23.725.611.482	19.817.938.147
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		297.899.770	327.971.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	2.661.950.595	3.860.297.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	-	16.487.036
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	20.765.761.117	15.613.182.282
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		48.034.244.246	69.129.935.212
II- Tài sản cố định	220		42.451.967.292	43.504.622.284
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	14.246.018.556	19.492.998.134
- Nguyên giá	222		70.281.803.891	81.114.749.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.035.785.335)	(61.621.751.012)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	21.974.167.327	21.988.417.331
- Nguyên giá	228		22.182.292.364	22.182.292.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(208.125.037)	(193.875.033)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	6.231.781.409	2.023.206.819
III. Bất động sản đầu tư	240	5.10	4.525.229.151	16.476.776.500
1. Nguyên giá	241		4.987.974.818	17.576.366.851
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(462.745.667)	(1.099.590.351)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	550.000.000	7.632.209.178
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	7.330.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		550.000.000	550.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(247.790.822)
V. Tài sản dài hạn khác	260		507.047.803	1.516.327.250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	507.047.803	1.516.327.250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		211.965.036.265	199.062.889.319

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		55.598.445.733	61.619.386.345
I- Nợ ngắn hạn	310		55.598.445.733	61.619.386.345
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	18.581.907.262	29.423.836.134
2. Phải trả người bán	312		3.679.264.649	6.175.431.620
3. Người mua trả tiền trước	313		3.549.591.012	6.555.474.786
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	11.769.455.519	9.244.163.819
5. Phải trả người lao động	315		6.644.342.584	4.864.167.514
6. Chi phí phải trả	316	5.15	7.395.102.633	1.484.585.097
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	3.443.204.816	2.970.203.769
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		512.783.432	900.804.954
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		22.793.826	718.652
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		156.366.590.532	137.443.502.974
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	156.366.590.532	137.443.502.974
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		124.969.290.000	124.969.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		982.166.000	982.166.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.522.874.670	4.230.213.235
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.528.070.361	3.396.354.668
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.364.189.501	3.865.479.071
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		211.965.036.265	199.062.889.319

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hà

Chu Danh Phương

Đoàn Thế Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	114.245.725.823	138.915.876.787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	1.928.451.071	179.895.054
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		112.317.274.752	138.735.981.733
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	80.900.137.015	102.690.062.908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		31.417.137.737	36.045.918.825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	8.413.626.212	856.383.054
7. Chi phí tài chính	22	5.21	4.268.292.929	2.322.361.588
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.537.802.683	3.726.948.904
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.133.167.621	22.419.001.827
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		20.429.303.399	12.160.938.464
11. Thu nhập khác	31	5.22	24.270.068.932	491.934.341
12. Chi phí khác	32	5.22	17.085.503.291	8.784.605.230
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	7.184.565.641	(8.292.670.889)
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		27.613.869.040	3.868.267.575
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	6.202.448.756	996.353.706
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		21.411.420.284	2.871.913.869
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	1.713	230

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hà



Chu Danh Phương



Đoàn Thế Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.613.869.040	3.868.267.575
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.529.389.617	5.787.986.935
- Các khoản dự phòng	03	(4.242.384.895)	5.211.620.246
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.907.929.758)	(444.837.664)
- Chi phí lãi vay	06	1.537.802.683	3.726.948.904
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.530.746.687	18.149.985.996
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27.644.056.432)	(8.967.754.241)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.706.684.195	21.971.332.376
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	7.048.475.153	(8.401.231.154)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.039.351.306	(1.205.283.914)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.537.802.683)	(3.743.814.788)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.659.608.991)	(1.044.818.295)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	647.279.245	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(471.787.600)	(386.093.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.659.280.880	16.372.321.999
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.238.039.590)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	16.326.476.817	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(54.390.979.197)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	37.866.151.071	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.680.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	513.550.748	444.056.073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.922.840.151)	3.124.056.073
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19.690.516.842	41.427.263.209
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.467.820.714)	(45.850.375.562)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.777.303.872)	(4.423.112.353)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(9.040.863.143)	15.073.265.719
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.047.802.897	8.974.537.178
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	15.006.939.754	24.047.802.897

Người lập

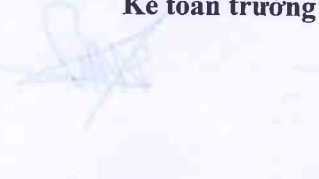
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hà



Chu Danh Phương



Đoàn Thế Anh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 909 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 903 trực thuộc Công ty Sông Đà 9 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 909 theo Quyết định số 995/QĐ-BXD ngày 25/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103021568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28/12/2007 (chuyển trụ sở - thay thế giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000680 ngày 29/03/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 7 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SONG DA 909 JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt là: SONG DA 909.,JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 là 124.969.290.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: S99

Trụ sở chính của Công ty tại Lô C14/D21 Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Chuyển giao công nghệ, đầu tư, vận hành, kinh doanh khai thác các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Nuôi trồng; thủy, hải sản;
- Chế biến thực phẩm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công cơ khí;
- Chế biến thủy, hải sản; Chế biến lâm sản; Chế biến nông sản;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh phụ tùng ô tô;
- Kinh doanh máy xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng ô tô;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng;

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở và văn phòng cho thuê;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Nhận thầu thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, buru điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, lắp đặt hệ thống điện lạnh, nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, kinh doanh dịch vụ bất động sản.

1.3 Thông tin về chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 909 – TT Cung ứng nhân lực Quốc tế.

Địa chỉ: Lô C14/D21 Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Xí nghiệp 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 909

Địa chỉ: Bản Nậm Hàng, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của các ngân hàng Thương mại mà Công ty giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại mà Công ty giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng khoản phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2014
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tài sản vô hình là Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Thương hiệu

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Chi phí công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-)

các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các

chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động

trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.636.752.648	705.377.102
Tiền gửi ngân hàng	12.370.187.106	23.342.425.795
Tổng	15.006.939.754	24.047.802.897

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư chứng khoán		22.618.158.788		6.093.330.662
Công ty CP đầu tư và XD Cotec	22.000	287.964.935	22.000	287.964.935
Công ty CP Gạch men Chang Yin	47.350	343.331.194	47.350	343.331.194
Công ty CP Căn nhà mơ ước	-	-	221.100	2.921.916.559
Công ty CP Sông Đà 6	28.000	383.599.404	68.000	931.598.204
Công ty Chứng khoán Sài Gòn	-	-	10.000	173.682.750
Ngân hàng SHB	50	413.240	6.050	50.000.000
Công ty CP Chứng khoán phố Wall	-	-	112.000	1.384.837.020
Công ty CP Khoáng sản FECON	158.785	1.587.850.000	-	-
Công ty CP XNK Quảng Bình	-	15	-	-
Vốn đầu tư tại Công ty Quản lý quỹ đầu tư Sao Vàng	-	20.015.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(373.690.833)		(3.871.040.662)
Công ty CP đầu tư và XD Cotec		(196.084.639)		(248.364.935)
Công ty CP Gạch men Chang Yin		(177.606.194)		(111.316.194)
Công ty CP Căn nhà mơ ước		-		(2.413.386.559)
Công ty CP Sông Đà 6		-		(95.198.204)
Công ty Chứng khoán Sài Gòn		-		(113.682.750)
Ngân hàng SHB		-		(8.255.000)
Công ty CP Chứng khoán phố Wall		-		(880.837.020)
Công ty CP Khoáng sản FECON		-		-
Tổng		22.244.467.955		2.222.290.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	0	4.116.215.000
Công ty CP Đầu tư BĐS Phú Gia Hưng	7.586.464.403	-
Các khoản phải thu khác	219.301.622	528.518.358
Tổng	7.805.766.025	4.644.733.358

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.305.718.564	5.705.294.965
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.494.347.438	21.801.455.232
Tổng	22.800.066.002	27.506.750.197

5.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	2.661.950.595	3.860.297.200
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	16.487.036
Tổng	2.661.950.595	3.876.784.236

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	19.749.761.117	14.599.182.282
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.016.000.000	1.014.000.000
Tổng	20.765.761.117	15.613.182.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	7.684.331.635	36.452.121.664	36.580.102.473	398.193.374	81.114.749.146
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	4.360.242.026	6.472.703.229	-	10.832.945.255
Thanh lý, nhượng bán	-	4.360.242.026	6.472.703.229	-	10.832.945.255
Số dư tại 31/12/2014	7.684.331.635	32.091.879.638	30.107.399.244	398.193.374	70.281.803.891
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	161.986.210	30.268.824.971	30.888.662.044	302.277.787	61.621.751.012
Tăng trong kỳ	309.470.494	2.811.051.056	2.106.521.384	19.936.644	5.246.979.578
Khấu hao trong kỳ	309.470.494	2.811.051.056	2.106.521.384	19.936.644	5.246.979.578
Giảm trong kỳ	-	4.360.242.026	6.472.703.229	-	10.832.945.255
Thanh lý, nhượng bán	-	4.360.242.026	6.472.703.229	-	10.832.945.255
Số dư tại 31/12/2014	471.456.704	28.719.634.001	26.522.480.199	322.214.431	56.035.785.335
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	7.522.345.425	6.183.296.693	5.691.440.429	95.915.587	19.492.998.134
Tại 31/12/2014	7.212.874.931	3.372.245.637	3.584.919.045	75.978.943	14.246.018.556

Trong đó:

Tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 với nguyên giá là: 3.233.024.265 đồng

Tài sản cố định đem đi thế chấp các khoản vay trong năm 2014 là 9.711.065.712 đồng, giá trị còn lại 4.565.350.963 đồng.

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Nhãn hiệu, thương hiệu	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	21.839.792.364	92.500.000	250.000.000	22.182.292.364
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>21.839.792.364</u>	<u>92.500.000</u>	<u>250.000.000</u>	<u>22.182.292.364</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	-	90.750.000	103.125.033	193.875.033
Tăng trong kỳ	-	1.750.000	12.500.004	14.250.004
Khấu hao trong kỳ	-	1.750.000	12.500.004	14.250.004
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>-</u>	<u>92.500.000</u>	<u>115.625.037</u>	<u>208.125.037</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2014	21.839.792.364	-	146.874.967	21.988.417.331
Tại 31/12/2014	<u>21.839.792.364</u>	<u>1.750.000</u>	<u>134.374.963</u>	<u>21.974.167.327</u>

Trong đó:

Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.839.792.364 đồng.

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.500.000 đồng.

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.023.206.819	37.544.232.360
Tăng	4.238.039.590	5.666.750.593
Giảm trong kỳ	-	-
- Tăng tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	(30.722.118.623)
- Giảm khác	(29.465.000)	(10.465.657.511)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>6.231.781.409</u>	<u>2.023.206.819</u>
Chi tiết công trình		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án thủy điện Phình Hồ	4.038.039.590	-
Dự án Mở đá Nha Nương - Sông Đà Hồng Lĩnh	1.993.741.819	1.993.741.819
Sàn bất động sản	-	29.465.000
Dự án khác	200.000.000	-
Tổng	<u>6.231.781.409</u>	<u>2.023.206.819</u>

5.10 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà và Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2014	17.576.366.851	17.576.366.851
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	12.588.392.033	12.588.392.033
Chuyển nhượng dự án	12.588.392.033	12.588.392.033
Giảm khác	-	-
Số dư tại 31/12/2014	4.987.974.818	4.987.974.818
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2014	1.099.590.351	1.099.590.351
Tăng trong kỳ	268.160.035	268.160.035
Khấu hao trong kỳ	268.160.035	268.160.035
Giảm trong kỳ	905.004.719	905.004.719
Chuyển nhượng dự án	905.004.719	905.004.719
Số dư tại 31/12/2014	462.745.667	462.745.667
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2014	16.476.776.500	16.476.776.500
Tại 31/12/2014	4.525.229.151	4.525.229.151

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	7.082.209.178
Công ty Cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh (*)	-	7.330.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(247.790.822)
Đầu tư dài hạn khác	550.000.000	550.000.000
Đầu tư vào Khu kinh tế Hải Hà	550.000.000	550.000.000
Tổng	550.000.000	7.632.209.178

(*): Trong năm, Công ty Sông Đà Hồng Lĩnh đã giải thể theo Quyết định giải thể số 12/2014/ĐHCĐ- QĐ ngày 16/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Sông Đà Hồng Lĩnh, Nghị quyết và Biên bản họp ĐHCĐ ngày 15/4/2014 của Công ty Sông Đà Hồng Lĩnh.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.516.327.250	210.925.689
Tăng	19.141.091	2.093.979.041
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(1.028.420.538)	(788.577.480)
Tại ngày 31 tháng 12	507.047.803	1.516.327.250
Chi tiết chi phí		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	507.047.803	1.516.327.250
Tổng	507.047.803	1.516.327.250
5.13 Vay và nợ ngắn hạn		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	18.581.907.262	29.359.211.134
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	17.554.000.942	16.800.873.994
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	7.050.415.550
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Mỹ Đình	1.027.906.320	5.507.921.590
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	64.625.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Mỹ Đình	-	64.625.000
Tổng	18.581.907.262	29.423.836.134

Trong đó:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 183/13/HM ngày 7/6/2013, hạn mức 30.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long trong từng thời kì và được cố định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn lưu động phục vụ thi công công trình thủy điện Lai Châu và các hạng mục phụ trợ. Thời hạn cho vay: 9 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Tài sản đảm bảo: là các tài sản của Công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản kèm theo.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Mỹ Đình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1410 - LAV - 201300394/HĐTD ngày 18/09/2013, hạn mức 10.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do bên thỏa thuận, được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng, lãi suất cho vay được thỏa thuận và quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ tại từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng. Mục đích sử dụng tiền vay: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động bao gồm các chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

kinh doanh theo ngành nghề đăng ký kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo: là các tài sản của Công ty.

5.14 Thuế và các khoản nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	4.574.353.997	8.558.338.128
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.195.101.522	685.825.691
Tổng	11.769.455.519	9.244.163.819

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Văn phòng Công ty	7.300.146.814	1.099.929.797
Chi phí Công trình Việt Tiệp	2.257.479.940	-
Chi phí giải phóng mặt bằng Dự án Tân Vạn	515.532.667	-
Chi phí Công trình Sóc Trăng	1.410.947.807	-
Chi phí Công trình đường QL 6	2.560.389.397	-
Lương & Thù lao HĐQT và BKS	356.398.041	824.827.724
Thuê xe	-	66.000.000
Chi phí phải trả khác	199.398.962	209.102.073
Xí nghiệp 1	-	270.000.000
Chi phí thuê ca máy	-	270.000.000
Trung tâm Cung ứng Nhân lực	94.955.819	114.655.300
Chi phí phải trả khác	94.955.819	114.655.300
Tổng	7.395.102.633	1.484.585.097

5.16 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	488.534.257	663.151.045
Bảo hiểm xã hội	1.128.220.341	283.407.830
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.826.450.218	2.023.644.894
Tổng	3.443.204.816	2.970.203.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.17 **Vốn chủ sở hữu**

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	124.969.290.000	982.166.000	5.169.176.926	3.296.250.989	3.294.638.783	137.711.522.698
Tăng trong kỳ	-	-	1.001.036.792	100.103.679	2.871.913.869	3.973.054.340
Trích lập các quỹ	-	-	1.001.036.792	100.103.679	-	1.101.140.471
Lãi	-	-	-	-	2.871.913.869	2.871.913.869
Giảm trong kỳ	-	-	1.940.000.483	-	2.301.073.581	4.241.074.064
Giảm khác (*)	-	-	1.940.000.483	-	2.301.073.581	4.241.074.064
Số dư tại 31/12/2013	124.969.290.000	982.166.000	4.230.213.235	3.396.354.668	3.865.479.071	137.443.502.974
Số dư tại 01/01/2014	124.969.290.000	982.166.000	4.230.213.235	3.396.354.668	3.865.479.071	137.443.502.974
Tăng trong kỳ	-	-	263.431.387	131.715.693	21.411.420.284	21.806.567.364
Trích lập các quỹ	-	-	263.431.387	131.715.693	-	395.147.080
Lãi	-	-	-	-	21.411.420.284	21.411.420.284
Giảm trong kỳ	-	-	1.970.769.952	-	912.709.854	2.883.479.806
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	887.009.854	887.009.854
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	25.700.000	25.700.000
Giảm khác (**)	-	-	1.970.769.952	-	-	1.970.769.952
Số dư tại 31/12/2014	124.969.290.000	982.166.000	2.522.874.670	3.528.070.361	24.364.189.501	156.366.590.532

Trong đó:

(*) : Giảm do trích quỹ theo Nghị quyết đại hội cổ đông số 01/S99- ĐHCĐ-NQ ngày 03/05/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(**): Giảm khác quỹ Đầu tư Phát triển do tính bổ sung thuế TNDN năm 2010 do Công ty không được giảm thuế theo phán quyết tại Bản án số 04/HCST ngày 14/04/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội về việc bác yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Sông Đà 909 yêu cầu hủy quyết định 10498/QĐ-CT-KTNB ngày 11/04/2013 của Cục Thuế thành phố Hà Nội về việc truy thu thuế của Công ty Cổ phần Sông Đà 909.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.17 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	31.934.570.000
Vốn góp của cổ đông khác	124.969.290.000	93.034.720.000
Tổng	124.969.290.000	124.969.290.000

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	124.969.290.000	124.969.290.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	124.969.290.000	124.969.290.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	912.709.854	2.301.073.581

d. **Cổ phiếu**

	Tại 31/12/2014 Cổ phiếu	Tại 01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.496.929	12.496.929
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.496.929	12.496.929
Cổ phiếu phổ thông	12.496.929	12.496.929
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.496.929	12.496.929
Cổ phiếu phổ thông	12.496.929	12.496.929
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	114.023.750.096	138.915.876.787
Doanh thu cung cấp dịch vụ	221.975.727	-
Tổng	114.245.725.823	138.915.876.787
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.928.451.071	179.895.054
Giảm giá hàng bán	1.928.451.071	179.895.054
Doanh thu thuần	112.317.274.752	138.735.981.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	80.900.137.015	102.690.062.908
Tổng	80.900.137.015	102.690.062.908

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	513.550.748	444.837.664
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	7.900.075.464	239.545.390
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	172.000.000
Tổng	8.413.626.212	856.383.054

5.21 Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	1.537.802.683	3.726.948.904
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.668.212.523	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(1.404.587.316)
Chi phí tài chính khác	62.277.723	-
Tổng	4.268.292.929	2.322.361.588

5.22 Lợi nhuận khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản, BĐS đầu tư	8.892.727.272	-
Hoàn nhập chi phí công trình Phình Hồ	7.266.205.083	-
Chuyển nhượng dự án đất Tân Vạn	7.433.749.545	-
Thu nhập khác	677.387.032	491.934.341
Tổng	24.270.068.932	491.934.341
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản, BĐS đầu tư	11.683.387.314	-
Chi phí đầu tư dự án đất Tân Vạn	3.480.573.434	-
Chi phí dự án tại Hà Nội dừng đầu tư	-	7.834.795.577
Chi phí khác	1.921.542.543	949.809.653
Tổng	17.085.503.291	8.784.605.230
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	7.184.565.641	(8.292.670.889)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	27.613.869.040	3.868.267.575
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	579.079.850	117.147.240
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế		-
Thu nhập chịu thuế	28.192.948.890	3.985.414.815
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.202.448.756	996.353.706
Tổng	6.202.448.756	996.353.706

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.411.420.284	2.871.913.869
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.411.420.284	2.871.913.869
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.496.929	12.496.929
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.713	230

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.255.670.085	28.670.668.287
Chi phí nhân công	35.927.224.224	17.370.668.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.529.389.617	5.787.986.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.141.805.034	66.970.447.805
Chi phí khác bằng tiền	9.300.488.467	6.354.070.185
Tổng	99.154.577.427	125.153.841.499

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Lương và thù lao	1.294.613.451
Tổng	1.294.613.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.006.939.754	24.047.802.897
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.709.996.482	50.211.693.609
Đầu tư ngắn hạn	22.244.467.955	2.222.290.000
Đầu tư dài hạn	550.000.000	550.000.000
Tổng	113.511.404.191	77.031.786.506
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	18.581.907.262	29.423.836.134
Phải trả người bán và phải trả khác	7.122.469.465	9.145.635.389
Chi phí phải trả	7.395.102.633	1.484.585.097
Tổng	33.099.479.360	40.054.056.620

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thánh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Các khoản vay	18.581.907.262	-	18.581.907.262
Phải trả người bán và phải trả khác	7.122.469.465	-	7.122.469.465
Chi phí phải trả	7.395.102.633	-	7.395.102.633
01/01/2014			
Các khoản vay	29.423.836.134	-	29.423.836.134
Phải trả người bán và phải trả khác	9.145.635.389	-	9.145.635.389
Chi phí phải trả	1.484.585.097	-	1.484.585.097

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.006.939.754	-	15.006.939.754
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.709.996.482	-	75.709.996.482
Đầu tư ngắn hạn	22.244.467.955	-	22.244.467.955
Đầu tư dài hạn	-	550.000.000	550.000.000
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.047.802.897	-	24.047.802.897
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.211.693.609	-	50.211.693.609
Đầu tư ngắn hạn	2.222.290.000	-	2.222.290.000
Đầu tư dài hạn	-	550.000.000	550.000.000

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được lập lại theo phương pháp gián tiếp.

Người lập

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Chu Danh Phương

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đoàn Thế Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
MẪU B 09-DN

Chi phí	2014	2013	Chi phí	2014	2013
Chi phí vận chuyển	1.234.567	1.123.456	Chi phí vận chuyển	1.234.567	1.123.456
Chi phí thuê kho bãi	2.345.678	2.234.567	Chi phí thuê kho bãi	2.345.678	2.234.567
Chi phí bảo trì	3.456.789	3.345.678	Chi phí bảo trì	3.456.789	3.345.678

Ban Giám đốc đánh giá mức độ trung thực và đầy đủ của các số liệu tài chính đã trình bày trong Báo cáo tài chính này. Các số liệu tài chính đã trình bày trong Báo cáo tài chính này tuân thủ các quy định của pháp luật về kế toán và báo cáo tài chính.

Chi phí	2014	2013	Chi phí	2014	2013
Chi phí vận chuyển	1.234.567	1.123.456	Chi phí vận chuyển	1.234.567	1.123.456
Chi phí thuê kho bãi	2.345.678	2.234.567	Chi phí thuê kho bãi	2.345.678	2.234.567
Chi phí bảo trì	3.456.789	3.345.678	Chi phí bảo trì	3.456.789	3.345.678

Số liệu so sánh năm 2013 đã được kiểm tra và chứng minh là đúng và chính xác. Các số liệu tài chính năm 2014 đã được kiểm tra và chứng minh là đúng và chính xác.



[Handwritten signature]
 Ông Nguyễn Văn A
 Giám đốc

[Handwritten signature]
 Ông Nguyễn Văn B
 Giám đốc

6.4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.006.939.754	24.047.802.897
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.709.996.482	50.211.693.609
Đầu tư ngắn hạn	22.244.467.955	2.222.290.000
Đầu tư dài hạn	550.000.000	550.000.000
Tổng	<u>113.511.404.191</u>	<u>77.031.786.506</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	18.581.907.262	29.423.836.134
Phải trả người bán và phải trả khác	7.122.469.465	9.145.635.389
Chi phí phải trả	7.395.102.633	1.484.585.097
Tổng	<u>33.099.479.360</u>	<u>40.054.056.620</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn

tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Các khoản vay	18.581.907.262	-	18.581.907.262
Phải trả người bán và phải trả khác	7.122.469.465	-	7.122.469.465
Chi phí phải trả	7.395.102.633	-	7.395.102.633
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2014			
Các khoản vay	29.423.836.134	-	29.423.836.134
Phải trả người bán và phải trả khác	9.145.635.389	-	9.145.635.389
Chi phí phải trả	1.484.585.097	-	1.484.585.097

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.006.939.754	-	15.006.939.754
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.709.996.482	-	75.709.996.482
Đầu tư ngắn hạn	22.244.467.955	-	22.244.467.955
Đầu tư dài hạn	-	550.000.000	550.000.000
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.047.802.897	-	24.047.802.897
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.211.693.609	-	50.211.693.609
Đầu tư ngắn hạn	2.222.290.000	-	2.222.290.000
Đầu tư dài hạn	-	550.000.000	550.000.000

6.5 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được lập lại theo phương pháp gián tiếp.

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thế Anh